



tàn cè qì
探测器

noun · detector; probe

Example Sentences

kē xué jiā yòng tàn cè qì yán jiū huǒ xīng
科学家用探测器研究火星。

Scientists use a probe to study Mars.

zhè ge tàn cè qì kě yǐ jiǎn cè yān wù
这个探测器可以检测烟雾。

This detector can detect smoke.

Trace each character, then write the word on your own.

探	探	探	探	探	探	探	探	探	探	探
探	探	探								

测	测	测	测	测	测	测	测	测	测	测
测										

器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			